SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **ĐỀ CHÍNH THỨC** *(Đề thi gồm 04 trang)*	**KÌ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2025 - 2026** **KHÓA NGÀY 06, 07 tháng 6 năm 2025** **MÔN THI: TIẾNG ANH** **Ngày thi: 06 tháng 6 năm 2025** **Thời gian làm bài: 90 phút** *(Không tính thời gian phát đề)*

Họ và tên thí sinh: _____ Trường: _____ Số báo danh: _____	Họ tên và chữ ký Giám thị 1	Họ tên và chữ ký Giám thị 2	**Số thứ tự bài thi** (do Giám thị ghi) SỐ PHÁCH

Điểm bằng số	**Điểm bằng chữ**	Họ tên và chữ ký Giám khảo 1	Họ tên và chữ ký Giám khảo 2	SỐ PHÁCH **Số thứ tự bài thi** (do Giám thị ghi)

Điểm phần I	Điểm phần II	Điểm phần III	Điểm phần IV	Điểm phần V	Điểm phần VI	Điểm phần VII	Điểm tổng

LƯU Ý QUAN TRỌNG: Đề thi gồm 04 trang. Thí sinh làm bài ngay trên đề thi này. Thí sinh phải làm đúng theo hướng dẫn cách ghi câu trả lời ở mỗi phần. Bài làm chỉ được chấm ở các phần ANSWERS. Mọi cách ghi khác đều không được chấm điểm.

I. Choose the word / phrase / sentence (A, B, C or D) that best fits the space or best answers the question given in each sentence. (3.5 pts). (Từ câu 1 đến câu 14, thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần ANSWERS.)

1. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?
A. delayed **B.** frightened **C.** remembered **D.** attacked

2. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?
A. plane **B.** training **C.** lack **D.** table

3. Which word has a different stress pattern from that of the others?
A. answer **B.** repeat **C.** surprise **D.** decide

4. Which word has a different stress pattern from that of the others?
A. brilliant **B.** tradition **C.** dangerous **D.** serious

5. Henry: I have found some difficult words in this reading passage!
Sophie: You should _____ in the dictionary for their meanings.
A. look them for **B.** look them up **C.** look them at **D.** look them on

6. Taylor: When do people celebrate Father's Day in America?
Jane: It is annually celebrated _____ the third Sunday of June.
A. on **B.** in **C.** at **D.** from

7. Minh: Have you ever been to Hanoi?
Hoang: Yes, I _____ there last year with my family.
A. go **B.** am going **C.** went **D.** have gone

8. Duy: Which place is usually favored for photo shooting, the mountain or the sea?
Khang: I _____ the mountain. The views there are often amazing!
A. like more **B.** prefer **C.** love more **D.** dislike

9. Jack: Did everything go well with your presentation yesterday?
Lucy: I had prepared everything carefully, _____ the projector didn't work, unfortunately.
A. so **B.** because **C.** but **D.** although

10. Ms Lan: What's your favorite holiday destination?
Ms Mai: I love a town or city _____ has quiet streets and a lot of museums.
A. who **B.** whom **C.** that **D.** whose

11. Mark: Hey, Alice! You look really happy today. What's going on?
Alice: Hi, Mark! I'm so _____ about our school trip this Saturday.
A. amazed **B.** confused **C.** worried **D.** excited

ANSWERS
1.
2.
3.
4.
5.
6.
7.
8.
9.
10.
11.

LIVEWORKSHEETS

THÍ SINH KHÔNG ĐƯỢC VIẾT GÌ VÀO PHÁCH NÀY

12. John: What's the weather like today?
Sam: It's sunny and warm – a perfect day _____ a walk!
A. for **B.** on **C.** in **D.** through

13. Danny: Are you free after work? Shall we do some shopping together?
Emma: _____
A. Oh, I need to buy something. Let's do it! **B.** I'm not sure. Don't worry about the time.
C. Perfect! I can't make it for this evening. **D.** OK, have a good time there.

14. Anna: _____
Ben: It starts at 7:15 pm. Don't be late!
A. How long does the film last? **B.** We're arriving there at 7:15, aren't we?
C. What time does the movie start? **D.** When did you reach the theatre yesterday?

12.
13.
14.

II. Look at the sign or the notice. Choose the best answer (A, B, C or D) for questions 15 and 16.
(Từ câu 15 đến câu 16, thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần ANSWERS.) (0.5 pt)

School Canteen
Milk tea from 20,000 VND – get A FREE cookie every Tuesday
LUNCH DEAL: 35,000 VND

15. What does the sign say?
A. You are not allowed to jump into the water.
B. You must be careful when jumping up and down.
C. Jumping into the water alone is great fun.
D. Before you jump into the water, ask for help.

16. What does the notice tell us?
A. You buy milk tea and get a free cookie every day.
B. Milk tea and cookies are always free on Tuesday.
C. You will get a free cookie when you buy milk tea on Tuesday.
D. You get milk tea and a cookie for 35,000 VND every day.

ANSWERS
15.
16.

III. Choose the word(s) (A, B, C or D) that best fits each space in the following passage. (1.5 pts)
(Từ câu 17 đến câu 22, thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần ANSWERS.)

Dear Mai,

I hope this letter finds you well. Thanks to your lovely letter, which advised me to do something (17)_____ a hobby but still beneficial for the community, I'm delighted to let you know that I have (18)_____ the school cooking club. Now I cook meals for old people in our neighborhood every Friday. We usually make simple dishes such as rice, soup, fish, and vegetables. We also come to the homes of those who find it difficult to go out and about and give them the fresh food. (19)_____ the elderly who live alone feel very happy to see us.

I love their smiles when they receive the meals. They often share their favorite (20)_____, which helps us enrich our offered menu. Sometimes, we even sing songs together to create a joyful atmosphere.

I enjoy talking with them and (21)_____ to their stories. Interestingly, they are willing to tell us about their families and how optimistic they are about their grandchildren's future. It's always great to help others and learn kindness. I know you are doing the same thing at your school too. Let's both try to make our community (22)_____!

Love,
Lan

LIVEWORKSHEETS

THÍ SINH KHÔNG ĐƯỢC VIẾT GÌ VÀO PHÁCH NÀY

17. A. on	**B.** as	**C.** with	**D.** like	
18. A. got	**B.** listed	**C.** joined	**D.** taken	
19. A. Some of	**B.** Some	**C.** A lot	**D.** Few	
20. A. cookers	**B.** travels	**C.** pastimes	**D.** recipes	
21. A. learning	**B.** hearing	**C.** listening	**D.** finding	
22. A. harder	**B.** better	**C.** worse	**D.** weaker	

ANSWERS
17.
18.
19.
20.
21.
22.

IV. Read the following passage. Decide whether the statements from 23 to 26 are True or False and choose the correct answer (A, B, C or D) for questions 27 and 28. (1.5 pts)

(Từ câu 23 đến câu 26, thí sinh viết đầy đủ từ True hoặc False vào ô trả lời. Mọi cách viết khác đều không được chấm điểm. Đối với câu 27 và 28, thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần ANSWERS.)

Today, many teenagers are attracted to screen-based activities such as online games, social media or web surfing. But if they haven't tried playing a sport yet, now is the perfect time to give it a try!

Playing sports offers numerous benefits for teenagers, both physically and mentally. It helps them stay healthy by keeping their bodies active. Physical activities make teens' hearts stronger and give them more energy. Sports help the brain work better, so teens can focus more easily in class. Through sports, teens develop teamwork and sportsmanship. Team sports teach them that the team's success depends on how well the players work together. They learn to prioritise the team's interests over individual performance. These ways of thinking aren't just good for school – they're useful in everyday life too. Moreover, sports help teens manage time effectively so that they can become more organized and responsible. On top of that, playing sports is a great way to reduce stress. Spending time with friends through games also makes teens more relaxed and socially connected.

To conclude, playing sports helps teenagers be physically fitter, think more positively, and build better relationships. Therefore, teenagers should take up a sport they enjoy.

23. A lot of young boys and girls are now fond of online activities.
24. Sports have some bad effects on teens' concentration in class.
25. Playing sports is stressful because of its competition.
26. Building relationships is one of the benefits of playing sports.
27. What is the main idea of the passage?
- **A.** The negative side of screen-based activities
- **B.** The benefits of playing sports for teens
- **C.** The effectiveness of time management in sports
- **D.** Teenagers' responsibilities in society

28. Which of the following is NOT mentioned in the text?
- **A.** Having a balanced diet makes teenagers much healthier.
- **B.** Playing sports improves teens' focus on their schoolwork.
- **C.** Sports help teens develop both physically and mentally.
- **D.** Playing with friends through games is quite relaxing.

ANSWERS
23.
24.
25.
26.
27.
28.

LIVEWORKSHEETS

THÍ SINH KHÔNG ĐƯỢC VIẾT GÌ VÀO PHÁCH NÀY

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)
(Từ câu 29 đến câu 34, thí sinh viết câu trả lời vào Phần ANSWERS.)

29. The amusement park is a popular _____ for children in summer. **(attract)**
30. They are glad to move into a new house with _____ surroundings. **(please)**
31. To have a successful gala, we spent weeks _____ for the music performances. **(prepare)**
32. _____, the new employee finished the project ahead of schedule. **(amaze)**
33. The students had a beneficial meeting with leading _____ on conservation. **(science)**
34. Climate change has caused _____ storms around the world. **(damage)**

ANSWERS

29._____ **30.**_____ **31.**_____
32._____ **33.**_____ **34.**_____

VI.Look at the entry of the word "provide" in a dictionary. Use what you can get from the entry to complete the sentences with two or three words. (0.5 pt)

provide /prəˈvaɪd/
verb
1. to give something to somebody or make it available for them to use
SYNONYM **supply**

- *Please **provide** the following **information**.*
- *The exhibition **provides an opportunity** for local artists to show their work.*
- *She did not **provide any evidence** to substantiate the claims.*
- *We are here to **provide a service** for the public.*
- *We **provide financial support** to low-income families.*

(Từ câu 35 đến câu 36, thí sinh phải viết cụm từ cần điền để hoàn chỉnh mỗi câu bên dưới)

ANSWERS

35. Volunteers are ready to _____ about how to get to the museum.

36. The summer program _____ for learners to better their English skills.

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (1.0 pt)
(Từ câu 37 đến câu 40, thí sinh viết câu trả lời vào Phần ANSWER.)

37. Something went wrong with our car on the way to the beach.

ANSWER → ***Our car broke*** _____

38. If he doesn't catch the first metro, he will be late for the conference.

ANSWER → ***Unless he*** _____

39. The last time she wrote to her grandparents was last April.

ANSWER → ***She hasn't*** _____

40. The weather was so awful that we couldn't go picnicking as planned.

ANSWER → ***It was such*** _____

THE END OF THE TEST

LIVEWORKSHEETS